

Số: *M75*/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày *04* tháng *12* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Kiểm nghiệm Phú Thọ, biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 29/3/2018; báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục của Trung tâm ngày 26/6/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm Phú Thọ, địa chỉ: Đường Trần Phú, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ là cơ sở thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **50/2018/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm Phú Thọ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *myf*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.



KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1175/QĐ-ATTP ngày 04... tháng 12 năm 2018
của Cục An toàn thực phẩm)

| TT | Tên chỉ tiêu/phép thử | Lĩnh vực | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có) |
|----------|---|---|--|--|
| I | Chỉ tiêu hóa lý | | | |
| 1 | Xác định pH (phương pháp đo trực tiếp) | Nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, đá thực phẩm. | TCVN 6492:2011 | |
| 2 | Xác định hàm lượng Cadimi (phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử) | | TCVN 6197:2008 | LOD 0,5 ppb LOQ 1,7 ppb |
| 3 | Xác định hàm lượng Asen (phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử) | | TCVN 6626:2000 | LOD 0,8 ppb LOQ 2,5 ppb |
| 4 | Xác định hàm lượng Chì (phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử) | | ISO 15586:2003 | LOD 1,5 ppb LOQ 5,0 ppb |
| 5 | Xác định hàm lượng Thủy ngân (phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử) | | TCVN 7877:2008 | LOD 0,8 ppb LOQ 2,7 ppb |
| 6 | Xác định độ ẩm | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn | TCVN 3700:1990 TCVN 7035:2002 TCVN 4069:2009 | |
| 7 | Xác định độ đồng đều khối lượng viên, gói (phương pháp khối lượng) | | ĐDVN IV:2009 | |

| | | | | |
|-----------|--|---|-------------------------------------|------------------------------------|
| 8 | Xác định pH (phương pháp đo trực tiếp) | | TTKN/QT/5.04 | |
| 9 | Xác định tỷ trọng (phương pháp dùng picnomet & phương pháp dùng tỷ trọng kế) | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng | ĐBVN IV:2009 | |
| 10 | Xác định hàm lượng Acid Ascorbic (phương pháp chuẩn độ oxi hóa khử) | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có hàm lượng Vitamin C từ 10% trở lên (% theo khối lượng) | ĐBVN IV:2009 | |
| 11 | Xác định hàm lượng methanol (phương pháp sắc ký khí) | Rượu bổ | TCVN 8010:2009 | LOD 0,0036% V/V LOQ 0,0120% V/V |
| 12 | Xác định hàm lượng ethanol (phương pháp đo cồn kế) | | TCVN 8008:2009 | |
| 13 | Xác định hàm lượng aldehyd (phương pháp chuẩn độ Oxi hóa khử) | | TCVN 8009:2009 | LOD 6,115 mg/l LOQ 9,3 mg/l |
| II | Chỉ tiêu vi sinh vật | | | |
| 14 | Định lượng nấm men và nấm mốc – kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong mẫu có hoạt lực nước lớn hơn 0,95 | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | TCVN 8275-1: 2010 (TTKN/QT/4.24) | 1 CFU/mL 10 CFU/g |
| 15 | Định lượng nấm men và nấm mốc – kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong mẫu có hoạt lực nước nhỏ hơn 0,95 | | TCVN 8275-2: 2010 (TTKN/QT/4.21) | 1 CFU/mL 10 CFU/g |
| 16 | Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> – kỹ thuật đếm số | | TCVN 6846:2007 (TTKN/QT/4.18) | 0 MPN/mL (g) |

| | | | | |
|----|--|--|--|----------------------|
| | có xác suất lớn nhất (MPN) | | | |
| 17 | Định lượng vi sinh vật khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa | | TCVN 4884:2015 trên đĩa thạch, PP đếm khuẩn lạc (TTKN/QT/4.19) | 1 CFU/mL 10 CFU/g |
| 18 | Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β - glucuronidaza (kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β - glucuronid) | | TCVN 7924-1: 2008 (TTKN/QT/4.16) | 1 CFU/mL 10 CFU/g |
| 19 | Định lượng <i>Coliform</i> - kỹ thuật đếm khuẩn lạc | | TCVN 6848:2007 (TTKN/QT/4.20) | 1 CFU/mL 10 CFU/g |
| 20 | Phát hiện và định lượng <i>Coliform</i> - kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) | | TCVN 4882:2007 (TTKN/QT/4.17) | 0 MPN/mL (g) |